

Organisms and their environment

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
energy	能量	néng liàng
photosynthesis	光合作用	guāng hé zuò yòng
respiration	呼吸作用	hū xī zuò yòng
environment	环境	huán jìng
food chain	食物链	shí wù liàn
food web	食物网	shí wù wǎng
producer	生产者	shēng chǎn zhě
nutrients	营养物质	yíng yǎng wù zhì
consumer	消费者	xiāo fèi zhě
herbivore	食草动物	shí cǎo dòng wù
carnivore	食肉动物	shí ròu dòng wù
decomposer	分解者	fēn jiě zhě
decomposition	分解	fēn jiě
trophic level	营养级	yíng yǎng jí
pyramid	金字塔	jīn zì tǎ
biomass	生物量	shēng wù liàng
crop plants	农作物	nóng zuò wù
overharvesting	过度捕捞	guò dù bǔ lāo
foreign species	外来物种	wài lái wù zhǒng
carbon cycle	碳循环	tàn xún huán
carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
combustion	燃烧	rán shāo
fossil fuels	化石燃料	huà shí rán liào
nitrogen cycle	氮循环	dàn xún huán
proteins	蛋白质	dàn bái zhì
microorganisms	微生物	wēi shēng wù
ammonium ions	铵离子	ǎn lí zì
nitrification	硝化作用	xiāo huà zuò yòng
nitrate ions	硝酸根离子	xiāo suān gēn lí zì
nitrogen fixation	固氮作用	gù dàn zuò yòng
bacteria	细菌	xì jūn
amino acids	氨基酸	ān jī suān
digestion	消化	xiāo huà
deamination	脱氨基作用	tuō ān jī zuò yòng
denitrification	反硝化作用	fǎn xiāo huà zuò yòng
population	种群	zhǒng qún
species	物种	wù zhǒng
community	群落	qún luò
ecosystem	生态系统	shēng tài xì tǒng
competition	竞争	jìng zhēng
predation	捕食	bǔ shí
resources	资源	zī yuán

English	中文	Pinyin
lag phase	延迟期	yán chí qī
exponential phase	对数期	duì shù qī
stationary phase	稳定期	wěn dìng qī
limiting factor	限制因素	xiàn zhì yīn sù
death phase	衰亡期	shuāi wáng qī